

TÁC ĐỘNG CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ ĐẾN CẦU LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Phạm Ngọc Toàn

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Email: ngoctoan.tkt@gmail.com

Ngày nhận: 7/6/2017

Ngày nhận bản sửa: 25/7/2017

Ngày duyệt đăng: 25/12/2017

Tóm tắt:

Nghiên cứu này ước lượng ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến cầu lao động trong doanh nghiệp thông qua việc sử dụng mô hình phân tích ảnh hưởng thương mại quốc tế đến cầu lao động do Basu & cộng sự (2005) dựa trên Hamermesh (1993) đề xuất. Cụ thể, nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của chỉ số thương mại nội ngành và chỉ số định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu đến cầu lao động trong các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả ước lượng mô hình tác động cố định với số liệu điều tra doanh nghiệp từ năm 2012 đến 2015 của Tổng cục thống kê cho thấy tồn tại hệ số co giãn cầu lao động theo doanh thu, theo tiền lương. Doanh nghiệp trong các ngành hướng đến thương mại nội ngành thì cầu lao động sẽ tăng mạnh trong dài hạn và tăng nhẹ trong ngắn hạn. Kết quả không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của định hướng xuất khẩu đến cầu lao động, nhưng thâm nhập nhập khẩu cao có tác động tích cực đến cầu lao động.

Từ khóa: Định hướng xuất khẩu, thâm nhập nhập khẩu, thương mại nội ngành, cầu lao động.

The Impact of International Trade on Enterprises' Labor Demand in Vietnam

Abstract:

This research estimates the impact of international trade on labour demand in enterprises by using a model suggested by Basu et al. (2005) and based on Hamermesh's study (1993). In particular, the research also analyzes the influence of Inter-Industry Trade Index and Export orientation and Import Penetration Index on labour demand in enterprises. The Fixed Effect Model estimation using data on enterprise surveys from 2012 to 2015 released by General Statistics Office (GSO) shows that elasticity coefficients of labour demand to revenue and to salary do exist. For enterprises in inter-industry trade oriented sectors, labour demand would increase sharply in the long run but slightly in the short run. No evidence is found on the impact of export orientation on labour demand, however high import penetration has a positive impact on labour demand.

Keywords: Export orientation, import penetration, intra-industry trade, labour demand.

1. Giới thiệu

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể dẫn đến việc phân bổ lại về lao động ở các ngành trong nền kinh tế. Mở rộng tỷ phần xuất khẩu và nhập khẩu sẽ dẫn đến sự điều chỉnh trong thị trường lao động. Chính điều này sẽ ảnh hưởng đến người lao động do sẽ tăng chi phí để chuyển đổi ngành nghề, mất sự tích lũy và kinh

nghiệp từ các việc làm trong quá khứ và có khả năng thất nghiệp tạm thời trong quá trình tìm việc làm.

Ở các nước đang phát triển, xuất khẩu cũng có thể có hai tác động đến nhu cầu lao động có tay nghề cao. Trước hết, các nhà xuất khẩu có thể bị áp lực bởi khách hàng nước ngoài để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng cao hơn so với hiện hành tại thị

trường trong nước và ngầm được tiếp cận với kiến thức được cung cấp bởi khách hàng nước ngoài để giúp họ đáp ứng những tiêu chuẩn (Westphal, 2002). Như vậy, xuất khẩu có thể hoạt động như một kênh để phổ biến công nghệ. Thứ hai, trong một ngành công nghiệp, các nhà xuất khẩu với thế mạnh của họ có thể chuyên về các giai đoạn của quá trình sản xuất hàng hóa có sử dụng lao động không có kỹ năng chuyên sâu hơn. Vì vậy, cho dù xuất khẩu dẫn đến nhu cầu lao động có tay nghề cao hơn phụ thuộc vào hiệu quả công nghệ khuếch tán trở nên mạnh mẽ hơn so với tác động của chuyên môn hóa theo lợi thế so sánh. Hội nhập kinh tế quốc tế cũng tăng cơ hội thu hút FDI, và FDI sẽ ảnh hưởng tích cực đến nhu cầu lao động có kỹ năng vì nó cho phép sự lan tỏa của công nghệ từ công ty mẹ đến công ty con. Việt Nam, với tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, khoảng 21%, nên xu hướng tham gia hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng sẽ tạo ra cơ hội về tạo việc làm nhưng sẽ là thách thức đối với lao động giản đơn.

Thời kỳ 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm đạt 5,82%/năm. Quy mô và tiềm lực của nền kinh tế tiếp tục tăng lên. GDP năm 2015 đạt khoảng 204 tỉ USD, bình quân đầu người khoảng 2.200 USD. Sản xuất công nghiệp từng bước được phục hồi, chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2014-2015 tăng trên 7,5%; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu công nghiệp tăng mạnh. Khu vực nông nghiệp phát triển ổn định, giá trị sản xuất tăng bình quân 3,9%/năm; khu vực dịch vụ tăng khá cao với mức bình quân 6,5%/năm; năng suất lao động tăng bình quân 3,8%/năm. Tăng trưởng kinh tế đã thúc đẩy thị trường lao động phát triển, trong 5 năm đã tạo việc làm cho khoảng 7,8 triệu người, trong đó đi lao động ở nước ngoài khoảng 450 nghìn người.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã đem lại những kết quả tích cực và có những tác động sâu sắc đến nền kinh tế và thị trường lao động Việt Nam. Việc tiếp cận thị trường xuất, nhập khẩu dễ dàng hơn, giúp tăng mạnh xuất, nhập khẩu hàng hoá. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư ra nước ngoài tăng khá nhanh. Môi trường kinh doanh được cải thiện và minh bạch hơn; thể chế kinh tế theo định hướng thị trường được củng cố và cải thiện nhanh hơn.

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể tác động đến cầu lao động và đặc biệt là lao động có kỹ năng, và quá trình phân phối lại thu nhập cũng diễn ra có thể làm

gia tăng khoảng cách thu nhập giữa các nhóm lao động. Bài viết sẽ tập trung vào phân tích định lượng về quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế đến cầu lao động nói chung, trên cơ sở đó sẽ có căn cứ cho nghiên cứu tiếp theo về tác động đến nhóm kỹ năng, hay nhóm đối tượng là nữ.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Theo Clerides & cộng sự (1998), hội nhập kinh tế quốc tế dẫn đến việc đầu tư và thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp có vốn nước ngoài thông qua trang bị máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại nhằm thay thế lao động. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế kết hợp với sự thay đổi công nghệ đến thị trường lao động thông qua 2 kênh tác động như sau (i) Áp lực về tiền lương trong các ngành nghề, lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều nhất do tiến bộ công nghệ, và (ii) Nguy cơ mất việc làm trong những ngành nghề, lĩnh vực có thể được thay thế do tiến bộ công nghệ. Do ảnh hưởng kết hợp này, tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến số lượng và chất lượng của việc làm rất đáng kể.

Theo Edwards (1996), hội nhập kinh tế quốc tế ảnh hưởng đến thị trường lao động thông qua việc gia tăng tỷ lệ thất nghiệp đối với một số lĩnh vực chịu tác động của hội nhập mở cửa. Thời gian và số lượng thất nghiệp tỷ lệ thuận với mức độ thâm nhập xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, theo Matusz & Tarr (1999) cho rằng những điều chỉnh trong chính sách hội nhập kinh tế quốc tế sẽ khắc phục được tình trạng thất nghiệp, tạo việc làm và tạo ưu thế cạnh tranh về lao động có kỹ năng và không có kỹ năng trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Giovanni S.F. Bruno, Rosario Crinò, Anna M. Falzoni (2006); Bill Gibson (2011) cho rằng hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy tăng năng suất lao động, tổng cầu mở rộng và tạo ra nhiều việc làm; có ảnh hưởng đến tiền lương của người lao động, dẫn đến khoảng cách tiền lương giữa lao động có kỹ năng và lao động không có kỹ thuật. Tiến bộ công nghệ trong bối cảnh hội nhập yêu cầu chất lượng lao động kỹ năng cao hơn dẫn đến xu hướng giảm cầu lao động có tay nghề thấp và tăng cầu tương đối về lao động có tay nghề.

James Cassing & cộng sự (2010) cho rằng: (i) Quá trình hoàn toàn tự do hóa thương mại với EU có thể đem lại một khoản phúc lợi, tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động và thu hút nguồn

vốn FDI; (ii) Hội nhập quốc tế giúp sản lượng của hầu hết tất cả các ngành đều tăng, giúp việc sử dụng lao động hiệu quả hơn và đem lại nhiều vốn đầu tư hơn, đặc biệt trong các ngành dệt may, chế biến, sản xuất kim loại, điện tử và sản phẩm da; (iii) Thất nghiệp hoặc bố trí lại lao động dựa vào chuyên môn hóa và thương mại đòi hỏi phải được giải quyết bởi một nền kinh tế năng động có khả năng thúc đẩy điều chỉnh cơ cấu thông qua mở rộng các ngành để thu hút nguồn lực từ các ngành khác; (iv) Sử dụng lao động không kỹ năng gia tăng trong phần lớn các ngành, ngoại trừ một số ngành với mức khác biệt đáng kể gồm nông nghiệp, gỗ và sản phẩm giấy, ô tô, xăng dầu và than; (v) Thất nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp không phải là vấn đề do lao động có thể dễ dàng di chuyển giữa các ngành nông nghiệp.

Paul Baker & cộng sự (2014) cung cấp bằng chứng cho rằng: (i) Tự do hóa có xu hướng tăng việc làm ở các nước đang phát triển và giảm việc làm ở các nước phát triển, cầu lao động xuất phát từ nhu cầu đối với hàng hóa thâm dụng lao động, và hội nhập quốc tế dẫn đến tăng trưởng đáng kể nhờ tác động của dòng vốn vào và cải thiện năng suất lao động; (ii) Tiền lương lao động phổ thông được cải thiện bằng cách làm việc nhiều hơn; và (iii) Hội nhập quốc tế sẽ đem lại tác động tích cực trong cắt giảm tỷ lệ nghèo đói đối với cả hai khu vực nông thôn và thành thị, cân bằng giới thông qua các hoạt động gia tăng trong lĩnh vực dệt may, nhưng mức độ bất bình đẳng sẽ tăng lên.

Iham Haouas & cộng sự (2002), nghiên cứu xem xét ảnh hưởng trong ngắn hạn và dài hạn của tự do thương mại đến việc làm và tiền lương. Mô hình việc làm và tiền lương được ước lượng với số liệu từ năm 1971-1996 cho xuất khẩu, nhập khẩu của các ngành tại Tunisia. Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể (có ý nghĩa thống kê) theo hướng tác động trong ngắn hạn và dài hạn. Nghiên cứu tìm thấy sự khác biệt trong về ảnh hưởng đến lương và việc làm trong ngắn hạn và dài hạn với những thay đổi trong xuất khẩu.

Elisa Riihimaki (2005) cho rằng cường độ xuất khẩu tương quan dương với nhu cầu lao động cho tất cả các lứa tuổi và cho những người không có học vấn cao. Hơn nữa, những thay đổi trong sản lượng hoặc tiền lương có ảnh hưởng lớn hơn về việc làm trong các công ty thuộc sở hữu trong nước so với các công ty nước ngoài.

2.2. Lý thuyết thương mại

Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo: giá trị hay giá cả của hàng hoá được sản xuất trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế phụ thuộc nhiều vào số lượng lao động được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó, lao động là yếu tố duy nhất để sản xuất ra hàng hóa hay lao động được sử dụng với một tỷ lệ cố định như nhau ở tất cả các loại hàng hoá.

Theo lý thuyết tương quan các nhân tố (Heckscher-Ohlin): một quốc gia sẽ xuất khẩu những mặt hàng mà việc sản xuất đòi hỏi sử dụng nhiều một cách tương đối yếu tố sản xuất dồi dào của quốc gia đó. Một số nước dư thừa lao động nhưng lại thiếu vốn, trong khi một số nước khác lại nhiều vốn nhưng thiếu lao động. Kết quả là những nước sẽ chuyên môn hóa vào sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng mà nước đó có lợi thế tương đối và nhập khẩu những mặt hàng kém lợi thế. Như vậy, một quốc gia tương đối giàu lao động sẽ xuất khẩu hàng hóa sử dụng nhiều lao động và nhập khẩu hàng hóa sử dụng nhiều vốn. Theo lý thuyết lợi thế so sánh thì trao đổi thương mại trong ngành này không thể xảy ra vì với một mặt hàng, chỉ có một chiều thương mại từ nơi có lợi thế sang nơi không có lợi thế sản xuất mặt hàng đó.

Các mô hình lý thuyết trên đã và đang giải thích được hầu hết các mối quan hệ thương mại quốc tế. Tuy nhiên, có những đặc điểm trong thương mại quốc tế mà những mô hình này không thể giải thích được, như là quan hệ thương mại nội ngành (intra-industry trade).

Krugman (1979) đưa ra một lý thuyết giải thích quan hệ thương mại nội ngành dựa trên giả định về lợi thế nhờ quy mô, theo đó việc sản xuất trên quy mô lớn làm giảm chi phí sản xuất. Bên cạnh lợi thế quy mô sản xuất, lý thuyết này còn dựa trên giả định người tiêu dùng quan tâm tới tính đa dạng sản phẩm. Do hai đặc tính về lợi thế quy mô của nhà sản xuất và sự ưa thích đa dạng nhãn hiệu của người tiêu dùng, mà người sản xuất sẽ dần dần trở thành độc quyền đối với nhãn hiệu sản phẩm của mình, kể cả khi phải chịu sự cạnh tranh giữa các nhãn hiệu khác.

Mô hình của Paul Krugman giải thích tại sao thương mại quốc tế vẫn có thể diễn ra giữa những nước có lợi thế tương đối về công nghệ và nhân tố sản xuất tương tự nhau.

2.3. Mô hình phân tích ảnh hưởng của thương mại quốc tế đến cầu lao động

Hamermesh (1993) đã đề xuất dạng hàm cơ bản của cầu lao động có điều kiện đã được nhiều tác giả như Slaughter (2001), Hasan & cộng sự (2007) áp

dụng cho mô hình cầu lao động vô điều kiện như sau:

$$\ln(L_{it}) = \alpha + \beta \ln(w_{it}) + \gamma \ln(r_{it}) + \sigma \ln(m_{it}) + \varepsilon \ln(Q_{it}) + e_{it} \quad (1)$$

Trong đó, L là lao động; w là mức tiền lương; r là giá vốn; m là đầu vào trung gian; Q là đầu ra, có thể đo bằng giá trị gia tăng, giá trị sản xuất, doanh thu; i là chỉ số doanh nghiệp (ngành); t là thời gian.

Basu & cộng sự (2005) dựa trên Hamermesh (1993) về cầu lao đã sử dụng mô hình sau để đánh giá ảnh hưởng trong ngắn hạn và dài hạn từ các biến độc lập:

$$\ln L_{it} = \alpha_{0i} + \alpha_1 \ln L_{it-1} + \beta_1 \ln Q_{it} + \beta_2 \ln Q_{it-1} + \gamma_1 \ln W_{it} + \gamma_2 \ln W_{it-1} + \delta_1 X_{it} + \delta_2 X_{it-1} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Chỉ số i là chỉ số của doanh nghiệp và t là thời gian. L là cầu lao động, Q là giá trị đầu ra thực tế, W là tiền lương thực tế, X là biến kiểm soát khác mà có ảnh hưởng đến cầu lao động trong doanh nghiệp và cũng có thể có dạng ở biến trễ. Cuối cùng, α_{0i} là hiệu ứng tác động cố định.

- Trong ngắn hạn, hệ số co giãn của việc làm với đầu ra và tiền lương lần lượt là β_1 và γ_1 .

- Trong dài hạn, dưới giả định các biến hội tụ về trạng thái cân bằng, khi đó $L_{it} = L_{it-1}$; $Q_{it} = Q_{it-1}$; $W_{it} = W_{it-1}$; $X_{it} = X_{it-1}$. Khi đó (2) có thể được viết lại như sau:

$$(1 - \alpha_1) \ln L_{it} = \alpha_{0i} + (\beta_1 + \beta_2) \ln Q_{it} + (\gamma_1 + \gamma_2) \ln W_{it} + (\delta_1 + \delta_2) X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Từ (3), hệ số co giãn việc làm theo đầu ra và theo tiền lương thực tế trong dài hạn lần lượt được xác định là: $(\beta_1 + \beta_2) / (1 - \alpha_1)$ và $(\gamma_1 + \gamma_2) / (1 - \alpha_1)$.

Bài báo này áp dụng phương pháp mà Basu & cộng sự (2005) đề xuất nhưng biến X được đo lường theo một số cách để xác định ảnh hưởng trong ngắn hạn và dài hạn của thương mại quốc tế đến cầu lao động trong doanh nghiệp Việt Nam. Cụ thể biến X được xác định như sau:

- IIT: Chỉ số thương mại nội ngành theo mặt hàng (sectoral intra-industry trade). Thương mại nội ngành nghĩa là xuất khẩu và nhập khẩu cùng một mặt hàng. Chỉ số này chỉ ra mức độ thương mại của một mặt hàng cụ thể là bao nhiêu thương mại nội ngành (dựa trên tính kinh tế của quy mô hoặc cơ cấu thị trường). Chỉ số này cao hàm ý nguồn gốc của lợi ích thương mại quốc tế đã được khai thác tốt. Chỉ số này từ 0 đến 1, nếu gần 0 thì thương mại của một mặt hàng sẽ là thương mại liên ngành, nếu gần 1 thì là thương mại nội ngành. Theo Grubel & Lloyd

(1971), công thức xác định cho IIT như sau:

$$IIT = 1 - \frac{|X-M|}{(X+M)} \quad IIT = 1 - \frac{|X-M|}{(X+M)}$$

trong đó, X và M lần lượt là xuất khẩu và nhập khẩu của một ngành.

- Chỉ số về định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu được sử dụng lần lượt là $\frac{X}{Y}$ và $\frac{M}{M+Y}$ (với Y là đầu ra của ngành; X và M lần lượt là xuất khẩu và nhập khẩu của một ngành).

Mô hình 1: Kiểm định giả thuyết liệu doanh nghiệp trong ngành có thương mại nội ngành (IIT) cao, có cầu lao động cao hơn hay không.

Để kiểm định giả thuyết trên, bài viết sẽ sử dụng mô hình (3) với biến về thương mại nội ngành là IIT và có kiểm soát thêm biến tương tác giữa biến tiền lương, $\ln(w)$ và tỷ trọng lao động trên doanh thu, Labs, như sau:

$$\ln(L_{it}) = \alpha_{0i} + \alpha_1 \ln(L_{it-1}) + \beta_1 \ln(\text{revenue}_{it}) + \beta_2 \ln(\text{revenue}_{it-1}) + \gamma_1 \ln(W_{it}) + \gamma_2 \ln(W_{it-1}) + \delta_1 IIT_{it} + \delta_2 IIT_{it-1} + \mu_1 \ln(W) * \text{Labs}_{it} + \mu_2 \ln(W) * \text{Labs}_{it-1} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Mô hình 2: Phân tích ảnh hưởng của định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu đến cầu lao động.

Mô hình ước lượng được sử dụng trong bài viết này có dạng sau:

$$\ln(L_{it}) = \alpha_{0i} + \alpha_1 \ln(L_{it-1}) + \beta_1 \ln(\text{revenue}_{it}) + \beta_2 \ln(\text{revenue}_{it-1}) + \gamma_1 \ln(W_{it}) + \gamma_2 \ln(W_{it-1}) + \delta_1 \frac{X}{Y}_{it} + \delta_2 \frac{M}{M+Y}_{it} + \delta_3 \frac{X}{Y}_{it-1} + \delta_4 \frac{M}{M+Y}_{it-1} + \mu_1 \ln(W) * \text{Labs}_{it} + \mu_2 \ln(W) * \text{Labs}_{it-1} + \varepsilon_{it} \quad (5)$$

3. Số liệu sử dụng và phương pháp ước lượng

3.1. Số liệu sử dụng

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục thống kê (TCTK) cho các năm 2012, 2013, 2014 và 2015. Do đó các quan sát trong điều tra này là các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập, chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp. Nội dung liên quan trong mô hình phân tích cầu lao động là các thông tin về ngành sản xuất kinh doanh, hình thức sở hữu. Thông tin chung về: Lao động, tiền lương, thu nhập của người lao động, tài sản và nguồn vốn, vốn đầu tư, doanh thu, sản phẩm sản xuất kinh doanh, lợi nhuận, tồn kho, chi phí sản xuất theo chủng loại vật tư, dịch vụ, theo nguồn gốc xuất xứ (sản xuất trong nước hay nhập khẩu). Thông tin về hoạt động xuất, nhập khẩu (tình trạng xuất, nhập khẩu, giá trị xuất nhập khẩu,...).

Bảng 1: Phân bố doanh nghiệp hàng năm theo ngành (số doanh nghiệp)

	2012	2013	2014	2015
Tổng	236.198	236.198	236.198	236.198
Nông lâm nghiệp	7.063	7.026	6.991	7.000
Thủy sản	945	941	950	946
Công nghiệp khai thác	1.951	1.970	1.915	1.883
Công nghiệp chế biến (CNCB)	41.316	41.985	41.429	41.906
Sản xuất phân phối điện ga khí đốt	886	941	906	951
Xây dựng	31.401	31.889	32.259	32.604
Thương nghiệp	89.060	87.903	88.175	87.340
Khách sạn nhà hàng	8.699	8.728	8.726	8.717
Vận tải kho bãi	17.577	17.604	17.419	17.408
Dịch vụ khác	37.300	37.211	37.428	37.443

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Bảng 2: Một tả thống kê cơ bản của các biến số

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max
2015				
lnlabor	3,57	1,08	2,40	11,35
lnrevenue	9,53	1,94	0,00	19,78
X/Y	8,94	2287,62	0,00	669939
M/(M+Y)	0,03	0,12	0,00	1,00
IIT	0,18	0,31	0,00	1,00
lnwage_av	3,71	1,02	0,00	10,84
lnW*Labs	0,06	1,66	0,00	191,19
2014				
lnlabor	3,56	1,07	2,40	11,32
lnrevenue	9,41	1,95	0,00	20,04
X/Y	2,40	344,16	0,00	100817
M/(M+Y)	0,04	0,13	0,00	1,00
IIT	0,17	0,30	0,00	1,00
lnwage_av	3,92	0,70	0,00	8,10
lnW*Labs	0,15	12,18	0,00	2792,91
2013				
lnlabor	3,56	1,07	2,40	11,24
lnrevenue	9,31	1,96	0,00	19,41
X/Y	1043,33	24078,00	0,00	1400683,00
M/(M+Y)	0,52	0,48	0,00	1,00
IIT	0,21	0,32	0,00	1,00
lnwage_av	3,79	0,74	0,00	12,65
lnW*Labs	0,11	4,32	0,00	959,10
2012				
lnlabor	3,55	1,06	2,40	11,35
lnrevenue	9,20	2,02	0,00	19,04
X/Y	598,16	19600,85	0,00	1839437,00
M/(M+Y)	0,36	0,47	0,00	1,00
IIT	0,18	0,31	0,00	1,00
lnwage_av	3,57	0,81	0,00	12,98
lnW*Labs	0,19	5,61	0,00	1003,81

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Số liệu sau khi được xử lý tạo thành dữ liệu mảng được phân bố theo ngành và thời gian như Bảng 1.

Mô tả biến số:

Số lao động: Được xác định bằng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp, đo bằng trung bình của số đầu năm và số cuối năm, nghiên cứu này sử dụng $\ln(\text{labor})$ là logarit của số lao động trong doanh nghiệp là biến phụ thuộc.

Tiền lương bình quân: Là số tiền bình quân mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động, được xác định là tổng tiền lương chia cho tổng số lao động hưởng lương trong doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng dạng logarit của tiền lương bình quân ($\ln\text{wage_av}$) là biến độc lập, biến này phản ánh quan hệ giữa cầu lao động và chi phí lao động.

Doanh thu: phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được xác định trực tiếp từ số liệu của doanh nghiệp, nghiên cứu này sử dụng dạng logarit của doanh nghiệp làm biến độc lập ($\ln\text{revenue}$), biến này phản ánh tăng trưởng của cầu theo quy mô doanh nghiệp.

Giá trị xuất khẩu (X), giá trị nhập khẩu (M) được xác định từ số liệu điều tra của doanh nghiệp, có quy đổi về đồng Việt Nam.

Các chỉ số thể hiện thương mại như định hướng xuất khẩu, thâm nhập nhập khẩu và chỉ số thương mại nội bộ ngành được xác định như trên.

Biến tương tác giữa tiền lương bình quân và số lao động trên một đồng doanh thu ($\ln W * \text{Labs}$). (Bảng 2).

Một số hình ảnh về tương quan riêng giữa một số biến số như doanh thu ($\ln\text{revenue}$), tiền lương bình quân ($\ln\text{wage_av}$), chỉ số thương mại và lao động ($\ln\text{labor}$).

3.2. Phương pháp ước lượng

Bài viết áp dụng mô hình mà Basu & cộng sự (2005) đã đề xuất nhưng sử dụng biến *thương mại nội ngành* và cặp biến *định hướng xuất khẩu và thâm nhập khẩu* trong mô hình này để xác định được tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động trong doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, còn nhiều biến khác có ảnh hưởng đến cầu lao động trong doanh nghiệp Việt Nam như lương tối thiểu, khoa học công nghệ, đặc tính địa lý,... nhưng không quan sát được, do vậy để giảm thiểu sai số do thiếu biến, vấn đề nội sinh,... bài viết sử dụng phương pháp ước lượng mô hình với số liệu mảng (panel data) thông qua việc sử dụng kiểm định Hausman, để ước lượng 2 mô hình nghiên cứu trên.

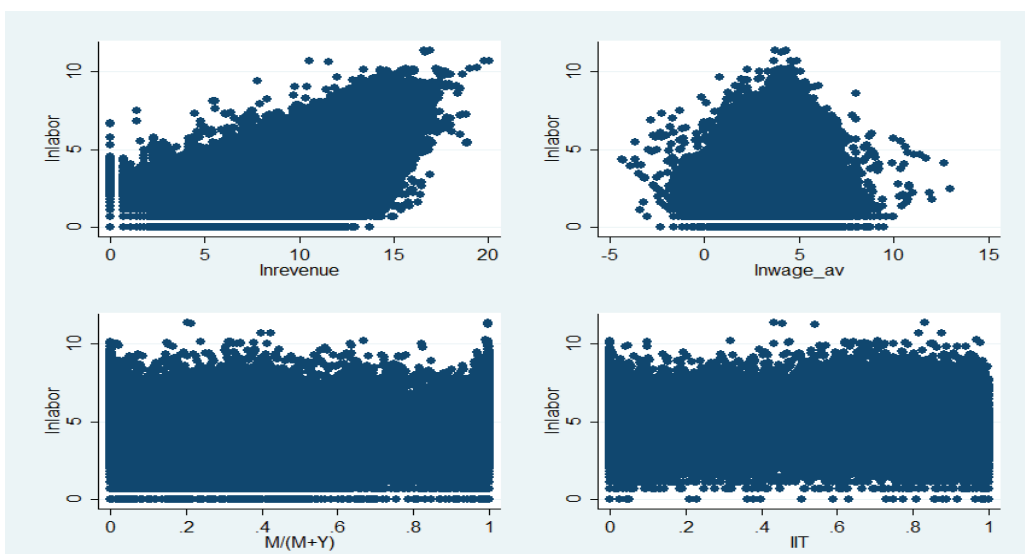
4. Thảo luận kết quả

Nghiên cứu ước lượng 2 mô hình trên với số liệu mảng từ điều tra doanh nghiệp của TCTK, với mẫu khoảng 9,5% các doanh nghiệp trong dữ liệu mảng có thông tin về xuất nhập khẩu. Bài viết ước lượng các mô hình sau khi loại bỏ các quan sát mà biến số về thương mại nhận giá trị bằng 0, kết quả ước lượng cụ thể như sau:

4.1. Ảnh hưởng của thương mại nội ngành đến cầu lao động

Kết quả kiểm định Hausman chỉ định mô hình tác

Hình 1: Tương quan giữa $\ln\text{Labor}$ với một số yếu tố



Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3: Ước lượng ảnh hưởng của thương mại nội ngành đến cầu lao động

VARIABLES	Labor	
	Chung	CNCB
lnrevenue	0,180*** (0,003)	0,282*** (0,005)
IIT	0,094*** (0,010)	0,079*** (0,010)
Ln(W)	-0,147*** (0,003)	-0,276*** (0,005)
Ln(W)*Labs	0,021*** (0,003)	0,729*** (0,036)
lag1lnrevenue	-0,133*** (0,003)	-0,216*** (0,005)
lag1lnlabor	0,937*** (0,002)	0,921*** (0,003)
lag1IIT	0,040*** (0,010)	0,025*** (0,009)
lag1lnwage_av	0,142*** (0,004)	0,215*** (0,005)
lag1lnW*Labs	-0,001 (0,000)	-0,001*** (0,000)
Constant	-0,252*** (0,018)	-0,124*** (0,022)
Hausman Test		
<i>chi2(2)</i>	156,75	19,07
<i>Prob>chi2</i>	0,0000	0,0001
Observations	35.787	21.792
R-squared	0,935	0,939
Number of year	3	3

*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK; lag1X là biến trễ 1 thời kỳ của biến X, ở đây X là lnrevenue; lnlabor; IIT; lnwage_av; lnw_labs

động cố định (FEM) được sử dụng. Các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê. Ưu thế quan trọng của mô hình tác động cố định là nhiều trường hợp trong thực tế các yếu tố không quan sát được thường có tương quan với các biến giải thích trong mô hình.

Một số kết luận rút ra từ mô hình như sau:

Doanh thu của doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến cầu lao động trong ngắn hạn và dài hạn. Cụ thể hệ số co giãn cầu lao động theo doanh thu trong ngắn hạn là 0,18 và trong dài hạn là 0,75. Đối với ngành CNCB thì hệ số co giãn trong ngắn hạn và dài hạn tương ứng là 0,282 và 0,84.

Tiền lương trong mô hình này cũng phản ánh xu thế theo lý thuyết và các nghiên cứu trước đó, tiền lương tăng làm giảm nhu cầu lao động, cụ thể tiền lương tăng thêm 1% thì trong ngắn hạn cầu lao

động giảm 0,147% và ở ngành CNCB giảm 0,276%. Trong dài hạn, tiền lương bình quân thì cầu lao động giảm 0,08%, nhưng ở ngành CNCB có xu hướng giảm mạnh, 0,77%.

Ảnh hưởng từ thương mại: chỉ số thương mại nội ngành (IIT), nhận giá trị từ 0 đến 1, kết quả cho thấy một ngành hướng đến thương mại nội ngành (giá trị IIT tăng dần đến 1) thì cũng làm cầu lao động tăng theo cả trong ngắn hạn và dài hạn, tuy nhiên mức ảnh hưởng trong dài hạn mạnh hơn (hệ số trong ngắn hạn và dài hạn lần lượt là 0,094 và 2,13), tương tự ảnh hưởng này trong ngành CNCB trong dài hạn mạnh hơn so với ngắn hạn (hệ số tương ứng trong ngắn hạn và dài hạn là 0,079 và 1,32).

4.2. Ảnh hưởng từ định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu đến cầu lao động

Bảng 4: Kết quả ước lượng ảnh hưởng của thương mại đến cầu lao động*Biến phụ thuộc: LnLabor*

VARIABLES	Chung lnlabor	CNCB lnlabor
lnrevenue	0,156*** (0,001)	0,203*** (0,003)
EXP/Y	0,000 (0,000)	0,000 (0,000)
M/(M+Y)	0,129*** (0,009)	0,176*** (0,012)
lnwage_av	-0,070*** (0,001)	-0,102*** (0,003)
lnw_labs	0,038*** (0,001)	0,084*** (0,004)
lag1 lnrevenue	-0,074*** (0,001)	-0,103*** (0,003)
lag1 lnlabor	0,836*** (0,001)	0,849*** (0,002)
lag1 EXP/Y	0,000 (0,000)	0,000 (0,000)
lag1 M/(M+Y)	0,079*** (0,007)	0,035*** (0,010)
lag1 lnwage_av	0,078*** (0,002)	0,085*** (0,004)
lag1 lnW*Labs	-0,001*** (0,000)	-0,012*** (0,002)
Constant	-0,373*** (0,007)	-0,399*** (0,015)
Observations	251.789	53.430
R-squared	0,851	0,910
Number of year	3	3

Standard errors in parentheses

*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ số liệu điều tra doanh nghiệp của TCTK

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng mô hình cho toàn nền kinh tế và cho ngành công nghiệp chế biến (CNCB). Kết quả cho thấy hầu hết các biến số đều có ý nghĩa thống kê, trừ biến EXP/Y (tỷ lệ xuất khẩu trong doanh thu).

Ảnh hưởng của doanh thu của doanh nghiệp: Trong ngắn hạn và dài hạn, doanh thu tăng sẽ kéo theo tăng cầu lao động trong doanh nghiệp, cụ thể doanh thu tăng 1%, cầu lao động trong ngắn hạn đối với các ngành tăng 0,15% và con số này ở ngành CNCB là 0,20%. Trong dài hạn thì cầu lao động tăng chậm lại ở mức 0,09% và 0,11% tương ứng cho các ngành và cho ngành CNCB, khi doanh thu tăng

thêm 1%.

Ảnh hưởng của tiền lương: Kết quả cho thấy tiền lương có quan hệ âm với cầu lao động, điều này theo kỳ vọng của nghiên cứu. Trong ngắn hạn, tiền lương tăng thêm 1% thì cầu lao động giảm 0,07% và trong ngành CNCB giảm 0,1%. Tuy nhiên, trong dài hạn, tiền lương tăng vẫn có thể làm tăng cầu lao động chung nhưng trong ngành CNCB có xu hướng giảm, cụ thể giảm khoảng 0,02%.

Ảnh hưởng từ thương mại: Kết quả cho thấy chưa có dấu hiệu rõ ràng về tác động của định hướng xuất khẩu (EXP/Y) đến cầu lao động nhưng có tác động với ý nghĩa thống kê cao đối với “thâm nhập nhập

khẩu" ($M/(M+Y)$) của doanh nghiệp. Trong ngắn hạn và dài hạn, các doanh nghiệp có mức độ thâm nhập nhập khẩu cao ảnh hưởng tích cực tới tạo việc làm hay tăng nhu cầu lao động, hệ số co giãn của thâm nhập nhập khẩu đến cầu lao động trong ngắn hạn là 0,129 đối với toàn nền kinh tế, và là 0,176 đối với ngành CNCB. Hệ số này trong dài hạn đối với nền kinh tế và ngành CNCB lần lượt là 0,22 và 0,24.

5. Kết luận

Bài viết này đã tổng quan một số lý thuyết thương mại gần đây về mối quan hệ giữa thương mại và lao động như lý thuyết về lợi thế so sánh và lý thuyết thương mại mới. Một số kết quả tổng quan nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng cho mối quan hệ giữa một số yếu tố đến cầu lao động. Việc áp dụng mô hình mà Basu & cộng sự (2005) với việc sử dụng các biến về thương mại nội ngành, định hướng xuất khẩu và thâm nhập nhập khẩu đã đóng góp thêm bằng chứng về tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp ước lượng với số liệu mảng đã khắc phục được vấn đề thiếu biến khi ước lượng mô hình, do vậy đem lại kết quả tốt hơn so với OLS về tác động của thương mại quốc tế đến cầu lao động đối với doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Kết quả nghiên cứu định lượng của bài viết đã chỉ ra sự mở rộng quy mô doanh nghiệp (tăng trưởng doanh thu) sẽ tạo ra cầu lao động trong nền kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Như vậy, nếu có chính sách để mở rộng quy mô doanh nghiệp, tận dụng lợi thế theo quy mô sẽ tạo ra cầu lao động.

Ảnh hưởng của tiền lương đến cầu lao động khá nhỏ cả trong ngắn hạn và dài hạn. Một trong những lý do là hiện tại doanh nghiệp vẫn sử dụng nhiều lao động giản đơn, giá rẻ (tỷ lệ lao động qua đào tạo

có bằng cấp chứng chỉ khoảng 21%), nên việc tăng lương thêm có thể chưa ảnh hưởng quá nhiều đến chi phí lao động. Tuy nhiên, đây cũng sẽ là vấn đề đặt ra khi nền kinh tế sử dụng lao động có trình độ, có năng suất cao với mức lương cao thì đây sẽ là vấn đề về chi phí lao động trong doanh nghiệp.

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng nhiều vào các hiệp định thương mại đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp mở rộng và phát triển trên thị trường quốc tế. Xu hướng "thâm nhập nhập khẩu" hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng gia tăng sẽ thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển và tăng cầu lao động.

Khi Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, việc giảm dần các rào cản thương mại quốc tế sẽ làm gia tăng thương mại nội ngành. Nếu thương mại nội ngành tăng lên các doanh nghiệp sẽ có cơ hội lớn trong việc khai thác lợi thế kinh tế nhờ quy mô với nhiều các sản phẩm khác biệt và sự đa dạng hóa trong nhu cầu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa sẽ tăng và góp phần thu hút hàng hóa nhập khẩu. Điều này dẫn đến cầu lao động tăng ở những doanh nghiệp có xu hướng "thương mại nội ngành".

Như vậy, thông qua ước lượng mô hình với số liệu mảng tại Việt Nam cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm có tác động tích cực đến cầu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động. Xu hướng tiếp tục hội nhập, mở cửa kinh tế của Việt Nam sẽ tạo ra việc làm trong ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên, trong bối cảnh cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo chiều sâu, ảnh hưởng từ cuộc cách mạng công nghiệp IV, hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục diễn ra sâu rộng sẽ có những thách thức rất lớn cho nhóm lao động dễ bị tổn thương như lao động không có kỹ năng, lao động nữ và vấn đề này cần được nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Basu, S., S. Estrin & J. Svejnar (2005), 'Employment Determination in Enterprises under Communism and in Transition: Evidence from Central Europe', *Industrial and Labor Relations Review*, 58(3), 353-369.
- Bill Gibson (2011), 'Assessing the impact of trade on employment: Methods of analysis', in *Trade and Employment: From Myths to Facts*, Marion, J., Ralf, P. & Salazar-Xirinachs, J. (eds), Geneva: ILO.
- Clerides, S. K., Lach, S. & Tybout, J. R. (1998), 'Is learning by exporting' important? Micro-dynamic evidence from Colombia, Mexico and Morocco', *Quarterly Journal of Economics*, 113(3), 903-960.
- Edwards (1996), 'Trade liberalization and unemployment: Policy issues and evidence from Chile', *Cuadernos de Economia*, 33(99), 227-250.
- Elisa Riihimäki (2005), 'Economic integration and the elasticities of labour demand: econometric evidence from Finland', *HECER Discussion Paper*, 46.

- Giovanni S. F. Bruno, Rosario Crinò, Anna M. Falzoni (2006), *Foreign Direct Investment, Trade, and Skilled Labour Demand in Eastern Europe*, <<http://www.iae.csic.es/investigatorsMaterial/a8159161919archivoPdf83389.pdf>>.
- Grubel, H. G. & P. J. Lloyd (1971), 'The Empirical Measurement of Intra-Industry Trade', *The Economic Record*, 47(1971),494-517.
- Hamermesh, D. (1993), *Labor Demand*, Princeton University Press, Princeton, NJ.
- Hasan, Rana, Devashish Mitra & K. V. Ramaswamy (2007), 'Trade Reforms, Labor Regulations and Labor Demand Elasticities: Empirical Evidence from India', *Review of Economics & Statistics*, 89, 466-481.
- James, C., Ray, T., David, V., Trương Đình Tuyển, Phạm Lan Hương, Nguyễn Anh Dương, Lê Quang Lân & Lê Triệu Dũng (2010), *Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đối với kinh tế Việt Nam*, <<http://www.trungtamwto.vn/wto/danh-gia-tac-dong-cua-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-doi-voi-kinh-te-viet-nam>>.
- Lham Haouas, Mahmoud Yagoubi & Almas Heshmati (2002), 'The Impacts of Trade Liberalization on Employment and Wages in Tunisian Industries', *WIDER Discussion Paper*, 102.
- Matusz, Steven J. & David Tarr. (1999), 'Adjusting to Trade Policy Reform', *World Bank Policy Research Paper*, 2142.
- Paul Baker, David Vanzetti & Phạm Thị Lan Hương (2014), *Đánh giá tác động dài hạn hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU*, <mutrap.org.vn/index.php/vi/explore/bao-cao-nghien-cuu/finish/45/4689>.
- Paul R. Krugman (1979), 'Increasing returns, monopolistic competition, and international trade', *Journal of International Economics*, 9, 469-479.
- Slaughter, Matthew J. (2001), 'International trade and labor-demand elasticities', *Journal of International Economics*, 54, 27-56.
- Westphal, L. (2002), 'Technology Strategies for Economic Development in a Fast Changing Global Economy', *Economics of Innovation and New Technology*, 11, 275-320.¹